

TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỊ QUYẾT 68 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

The Impact of English Proficiency on the Development of the Private Sector in Alignment with Resolution No. 68 of the Politburo

Huỳnh Công Minh Hùng¹

¹Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Tây Ninh, Việt Nam
huynhcongminhhung@gmail.com

Tóm tắt — Bài báo nghiên cứu tác động của năng lực tiếng Anh đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW. Thông qua phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (định lượng và định tính), kết quả chỉ ra tiếng Anh không còn là ngoại ngữ bổ trợ mà đã trở thành "vốn nhân lực" chiến lược, giúp doanh nghiệp tự chủ kinh tế, tối ưu hóa lợi nhuận và tiếp thu công nghệ toàn cầu. Đặc biệt, nghiên cứu khẳng định trình độ tiếng Anh là công cụ an sinh xã hội chủ động, giúp người lao động nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động thị trường và đảm bảo việc làm bền vững. Bài báo cũng đề xuất các giải pháp lồng ghép đào tạo ngoại ngữ vào chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và an sinh xã hội nhằm hiện thực hóa mục tiêu vươn mình của đất nước trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa — Năng lực tiếng Anh, Kinh tế tư nhân, Nghị quyết 68-NQ/TW, An sinh xã hội, Vốn nhân lực.

Abstract — This paper examines the impact of English proficiency on the development of Vietnam's private sector within the framework of Politburo Resolution No. 68-NQ/TW. Utilizing a mixed-methods approach (quantitative and qualitative), the findings reveal that English has evolved from a supplementary foreign language into a strategic "human capital" asset. It enables private enterprises to achieve economic autonomy, optimize profits, and absorb global technologies. Notably, the study confirms that English proficiency serves as a proactive social security tool, enhancing workers' resilience against market fluctuations and ensuring sustainable employment. The paper further proposes integrating language training into business support and social security policies to realize the nation's developmental goals in the new era.

Keywords — English proficiency, Private sector, Resolution 68-NQ/TW, Social security, Human capital.

1. Giới thiệu

Trong kỷ nguyên của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 với sự bùng nổ của nền kinh tế tri thức, và đặc biệt trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước sau thành công của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, tiếng Anh không còn đơn thuần là công cụ giao tiếp mà đã trở thành một loại "vốn nhân lực" (human capital) chiến lược. Đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, việc xác lập và định vị vai trò của tiếng Anh không chỉ là yêu cầu về giáo dục mà còn là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy nội lực kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân – động lực chính cho sự tăng trưởng bền vững theo tinh thần nghị quyết 68-NQ/TW về "phát triển kinh tế tư nhân" (tháng 5/2025).

1.1. Bối cảnh toàn cầu

Tiếng Anh được xem là "Hạ tầng mềm" của kinh tế tri thức, trong kỷ nguyên toàn cầu hóa,

tiếng Anh không còn là một ngoại ngữ bổ trợ mà đã trở thành hệ điều hành chung kết nối các thực thể kinh tế. Việc làm chủ ngôn ngữ này quyết định khả năng kết nối vào chuỗi giá trị toàn cầu và tốc độ tiếp thu tri thức của mỗi quốc gia. Tiếng Anh như một ngôn ngữ làm việc, phổ biến toàn cầu khi tiếng Anh hiện chiếm tới 54% nội dung trên Internet [1] và 90% các công trình nghiên cứu khoa học [1]. Với chi phí giao dịch (Transaction Costs), việc sử dụng một ngôn ngữ chung, ở đây là tiếng Anh, giúp giảm thiểu rủi ro thông tin bất đối xứng, từ đó tối ưu hóa hiệu quả vận hành của doanh nghiệp tư nhân [2].

Trên thế giới, nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển đã áp dụng thành công với việc xác định tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong nền kinh tế. Có thể so sánh hai mô hình của hai quốc gia trong khu vực Đông Nam Á là Singapore và Thái Lan, đại diện cho hai thái cực về năng lực ngôn ngữ, có

<https://doi.org/10.63783/dla.2026.020>

Ngày nộp bài: 19/4/2026; Ngày nhận bản chỉnh sửa: 20/5/2026; Ngày duyệt đăng: 25/6/2026

những kết quả khác biệt rõ rệt trong việc phát triển kinh tế tư nhân.

Bảng 1: So sánh mô hình tác động tiếng Anh trong kinh tế tư nhân của Singapore và Thái Lan

Tiêu chí	Mô hình Singapore (Ngôn ngữ thứ hai/chính)	Mô hình Thái Lan (Ngoại ngữ)
Vị thế chính sách	Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai, ngôn ngữ hành chính.	Tiếng Anh là ngoại ngữ, tiếng Thái giữ vị trí độc tôn trong mọi giao dịch nội địa.
Năng lực kinh tế tư nhân	Doanh nghiệp tư nhân (SMEs) có khả năng đàm phán trực tiếp với các quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế.	Doanh nghiệp tư nhân thường ở thế hội nhập bị động. SMEs phụ thuộc vào các công ty môi giới hoặc đại lý dịch thuật để tiếp cận thị trường ngoài nước
Hấp thụ công nghệ	Tốc độ chuyển giao công nghệ cực nhanh do nhân sự có thể đọc hiểu tài liệu kỹ thuật và tham gia các khóa đào tạo quốc tế không cần phiên dịch.	Chuyển giao công nghệ chậm hơn; SMEs thường chỉ dừng lại ở mức "vận hành" máy móc thay vì cải tiến hoặc làm chủ công nghệ gốc.
Chỉ số thông thạo tiếng Anh EPI (2023)	Hạng 2 toàn cầu (Rất cao) [3]	Hạng 101 toàn cầu (Rất thấp) [3]

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu [1],[3],[4]

So sánh giữa Singapore và Thái Lan cho thấy, tiếng Anh chính là "vũ khí" giúp khu vực kinh tế tư nhân hướng tới một nền kinh tế tư nhân dựa trên tri thức và giá trị gia tăng cao.

Mô hình của Singapore cho thấy việc sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ hành chính đã tạo tiền đề cho doanh nghiệp tư nhân hội nhập chủ động [1], trong khi Thái Lan vẫn đang đối mặt với thách thức về năng lực ngôn ngữ tại khu vực SMEs khi chỉ số EPI nằm ở nhóm thấp [3]. Sự thành thạo tiếng Anh không chỉ là kỹ năng mà còn là yếu tố thu hút vốn đầu tư; các quốc gia có chỉ số EPI cao thường có khả năng thu hút dòng vốn đầu tư gián tiếp và trực tiếp vào khu vực tư nhân mạnh mẽ hơn [4].

1.2. Bối cảnh Việt Nam

Với thành công của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, và nghị quyết 68- NQ/ TW của Bộ Chính trị, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân đã được xác định vị thế là động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp gần 45% GDP, chiếm khoảng một phần ba thu ngân sách và thu hút 80% lực lượng lao động [5]. Tuy nhiên, phần lớn khu vực này là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) với năng lực hội nhập còn hạn chế. Rào cản ngôn ngữ hiện là "nút thắt cổ chai" khiến doanh nghiệp nội địa khó tiếp cận công nghệ lõi, khó đàm phán trực tiếp với các thị trường cao cấp và thường bị đẩy xuống các mắt xích có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi cung ứng [2].

Nghị quyết 68-NQ/TW (ngày 4 tháng 5/ 2025) [6] về "phát triển kinh tế tư nhân" được ban hành đóng vai trò là kim chỉ nam chiến lược, tạo ra một

bước ngoặt về tư duy và nhận thức của toàn hệ thống chính trị đối với khu vực kinh tế tư nhân. Bằng cách khẳng định kinh tế tư nhân là "động lực quan trọng nhất" của nền kinh tế quốc gia, Nghị quyết đã xóa bỏ những rào cản về định kiến, thái độ phân biệt đối xử vốn đã kìm hãm sức sản xuất trong thời gian dài. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, việc trang bị năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, trở thành một yêu cầu cấp thiết được thể hiện qua mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, giúp các doanh nghiệp tư nhân không chỉ đứng vững tại thị trường nội địa mà còn tự tin vươn tầm khu vực và thế giới. Chính vì vậy, việc ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW (tháng 5/2025) [6] của Bộ Chính trị được xem là một bước ngoặt chiến lược, phát triển khu vực kinh tế tư nhân để hướng tới Việt Nam đạt ba triệu doanh nghiệp vào năm 2045.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Vai trò của Nghị quyết 68-NQ/TW

Nghị quyết 68-NQ/TW [6] đóng vai trò là "kim chỉ nam" chiến lược, không chỉ định hình khung pháp lý mà còn tạo ra động lực nội sinh mạnh mẽ cho khu vực kinh tế tư nhân. Trong đó, việc chuẩn hóa năng lực ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, được xem là giải pháp then chốt để thực hiện ba mục tiêu cốt lõi sau:

1. Định hướng xác lập vị thế nòng cốt và kết nối chuỗi giá trị toàn cầu.
2. Định hướng chuẩn hóa nguồn nhân lực và thực thi trách nhiệm xã hội bền vững.

- Định hướng kiến tạo môi trường kinh doanh đạt chuẩn quốc tế và bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Dựa trên bối cảnh và khoảng trống nghiên cứu đã xác định, nghiên cứu này tập trung giải quyết ba câu hỏi chính:

- Tiếng Anh trong kinh tế tư nhân theo Nghị quyết 68-NQ/TW được định hướng như thế nào?
- Mức độ nhận thức và đánh giá về Nghị quyết 68-NQ/TW được nhìn nhận như thế nào từ nhà quản lý, chuyên gia nhân sự, và người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân?
- Những thách thức/ rào cản nào khi doanh nghiệp tư nhân triển khai nâng cao năng lực tiếng Anh?

3. Tổng quan nghiên cứu

3.1. Khung lý thuyết

(1) Lý thuyết Vốn nhân lực (Human Capital Theory)

Theo học thuyết được phát triển bởi nhà kinh tế học Becker (1964) [7], năng lực ngôn ngữ được xem là một thành phần cốt lõi của vốn nhân lực. Trong bối cảnh này, tiếng Anh không chỉ là một kỹ năng bổ trợ mà là một loại kỹ năng làm tăng trực tiếp năng suất lao động cá nhân và hiệu quả hiệp đồng của tổ chức.

(2) Lý thuyết Vốn ngôn ngữ (Linguistic Capital)

Dựa trên quan điểm của Bourdieu (1991) [8], ngôn ngữ được định nghĩa là một dạng "vốn" có thể chuyển đổi thành các lợi ích kinh tế và vị thế xã hội. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, việc sở hữu vốn ngôn ngữ (tiếng Anh) cho phép họ phá vỡ các rào cản thông tin và tiếp cận các nguồn lực độc quyền bao gồm:

- Tri thức quản trị: Các mô hình vận hành tiên tiến nhất thường được tài liệu hóa bằng tiếng Anh.
- Mạng lưới kinh doanh (Networking): Khả năng giao tiếp trực tiếp giúp doanh nghiệp tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và các hiệp hội thương mại quốc tế [9].

3.2. Khoảng trống nghiên cứu tại Việt Nam

Nhiều công trình đã đề cập đến tác động của tiếng Anh đối với nền kinh tế Việt Nam trong quá trình đổi mới nền kinh tế [12], [13], [14], [15]. [16].

Mặc dù những nghiên cứu này đã đặt nền móng quan trọng về vai trò của tiếng Anh đối với kinh tế, nhưng vẫn tồn tại những khoảng trống lớn mà bài báo này cần lấp đầy.

Khoảng trống về khung tham chiếu đối với Nghị quyết 68-NQ/TW: Các nghiên cứu [14], [15] chỉ tập trung vào khía cạnh kinh tế thị trường thuần túy.

Khoảng trống về đối tượng nghiên cứu trong khu vực kinh tế tư nhân: Nghiên cứu của Lê Thanh Sơn (2011) [12] và Lê Tiến Tùng (2017) [14] tập trung vào sinh viên đại học hoặc các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân lớn. Khoảng trống ở đây là chưa đề cập đến đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), hộ kinh doanh cá thể.

Khoảng trống về tính thời đại (Kỷ nguyên số và kỷ nguyên vươn mình): Mặc dù nghiên cứu của Nguyễn Văn Long (2025) [16] đã đề cập đến Công nghiệp 4.0, nhưng sự kết hợp giữa Năng lực tiếng Anh và Kỹ năng số (Digital skills) trong việc phát triển kinh tế tư nhân vẫn còn bỏ ngỏ.

Khoảng trống về giải pháp đồng bộ: Nghiên cứu của Phan Văn Hòa, Hoàng Long (2014) [13] đưa ra kiến nghị chung về nâng cao trình độ tiếng Anh của người lao động trong doanh nghiệp tư nhân, nhưng chưa có những đề xuất kết nối giữa nhà nước (theo Nghị quyết 68-NQ/TW) - Doanh nghiệp tư nhân - Người lao động.

Do đó, nghiên cứu của bài báo này hướng tới việc bổ sung các khoảng trống nêu trên, thông qua phân tích nội dung chính sách kết hợp khảo sát các nhóm chủ thể liên quan, nhằm cung cấp các minh chứng khoa học về vai trò của tiếng Anh đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân theo định hướng nghị quyết 68-NQ/TW.

4. Đối tượng, phạm vi, cỡ mẫu, quy trình nghiên cứu

4.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp hỗn hợp (mixed methods), nhằm tìm hiểu sâu vai trò tác động của tiếng Anh đối với kinh tế tư nhân theo định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW.

Phương pháp hỗn hợp bao gồm:

Định lượng (khảo sát): Bảng câu hỏi cho các doanh nghiệp tư nhân nhỏ, vừa, và lớn để đo lường sự tác động của tiếng Anh đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân.

Định tính (Phỏng vấn bán cấu trúc): Phỏng vấn một vài lãnh đạo và chuyên gia doanh nghiệp tư nhân để hiểu rõ: Tại sao tiếng Anh lại rất quan

trọng trong việc hiện thực hóa các mục tiêu của nghị quyết 68-NQ/TW.

Sự kết hợp giữa hai phương pháp này giúp tăng độ tin cậy (credibility) và tăng giá trị nội dung của nghiên cứu, đảm bảo kết quả khách quan của nghiên cứu.

Cả hai phương pháp này được tiến hành nhằm để trả lời ba câu hỏi nghiên cứu (xem mục 2.2.).

4.2. Đối tượng khảo sát và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào ba nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của tiếng Anh trong việc phát triển kinh tế tư nhân: Nhà quản lý, chuyên gia nhân sự và người lao động trong các doanh nghiệp tư nhân. Trong đó chuyên gia nhân sự là người tham mưu, hoạch định chính sách về sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng tiếng Anh trong doanh nghiệp tư nhân, còn người lao động là người trực tiếp sử dụng tiếng Anh trong doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Tập trung tại TP. Hồ Chí Minh, Huế và Hà Nội trong năm 2026, phù hợp với thời kỳ ban hành và triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW.

4.3. Cỡ mẫu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với 62 nhà quản lý, chuyên gia nhân sự và người lao động. Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 10 chuyên gia nhân sự và người lao động tại các doanh nghiệp tư nhân. Mẫu được chọn theo mẫu mục đích, nhằm bảo đảm người tham gia có hiểu biết về vai trò của tiếng Anh đối với kinh tế tư nhân.

Phỏng vấn được tiến hành trực tuyến để phục vụ phân tích dữ liệu thu thập được. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS nhằm mã hóa và trích xuất chủ đề.

4.4. Công cụ và quy trình nghiên cứu

1. Phỏng vấn bán cấu trúc

Bộ câu hỏi phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interview) liên quan đến:

1. Tiếng Anh trong bức tranh kinh tế tư nhân tổng thể.
2. Phân tích theo định hướng Nghị quyết 68-NQ/TW.

Phỏng vấn bán cấu trúc nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu số 1 (xem mục 2.2.).

2. Khảo sát

Nghiên cứu sử dụng khảo sát gồm bộ câu hỏi liên quan đến:

1. Nhận thức và đánh giá về Nghị quyết 68-NQ/TW.
2. Thực tiễn triển khai việc sử dụng và nâng cao năng lực tiếng Anh tại doanh nghiệp tư nhân.
3. Thách thức/ rào cản khi triển khai nâng cao năng lực tiếng Anh tại doanh nghiệp.

Khảo sát nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu số 2 và số 3 (xem mục 2.2.)

Phần mềm SPSS được sử dụng để so sánh và hệ thống hóa các dữ liệu nhằm tăng độ tin cậy của nghiên cứu.

4.5. Độ tin cậy và đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với sự tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học, cụ thể:

- Độ tin cậy định lượng: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha cho các nhóm biến đều đạt giá trị > 0.7 , khẳng định thang đo có độ tin cậy tốt và đủ điều kiện để phân tích các bước tiếp theo [17].
- Quyền tự nguyện và đồng ý tham gia: Tất cả các đối tượng khảo sát và phỏng vấn đều được thông báo rõ ràng về mục đích, phạm vi của nghiên cứu và hoàn toàn tự nguyện tham gia.
- Tính bảo mật và ẩn danh: Mọi thông tin cá nhân và định danh của doanh nghiệp đều được mã hóa. Dữ liệu thu thập được cam kết chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu học thuật, không phục vụ cho bất kỳ hoạt động thương mại hay đánh giá nhân sự nào tại đơn vị công tác của người phản hồi.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Tiếng Anh trong kinh tế tư nhân theo định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW

Phỏng vấn bán cấu trúc nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu số 1 (xem mục 2.2.).

Kết quả phỏng vấn cho thấy sự thống nhất cao giữa các bên liên quan (Stakeholders) về vai trò của tiếng Anh. Tuy nhiên, mỗi nhóm đối tượng nhìn nhận giá trị của tiếng Anh dưới những góc độ khác nhau, tạo nên một bức tranh toàn diện về phát triển kinh tế tư nhân gắn liền với năng lực sử dụng tiếng Anh.

Bảng 2. Trích dẫn minh họa từ phỏng vấn các đối tượng

Nhóm đối tượng	Trích dẫn về "Tiếng Anh trong bức tranh kinh tế tư nhân"	Trích dẫn về "Phân tích theo định hướng Nghị quyết 68-NQ/TW"	Các chủ đề phản ánh
Chủ doanh nghiệp (SMEs)	"Tiếng Anh giúp chúng tôi trực tiếp đàm phán với đối tác, cắt bỏ phí môi giới trung gian, tăng biên lợi nhuận lên đáng kể."	"Thực hiện mục tiêu nâng cao nội lực kinh tế tư nhân theo Nghị quyết 68 bằng cách giúp DN tự chủ trong chuỗi giá trị toàn cầu."	Tự chủ kinh tế & Tối ưu hóa lợi nhuận
Người lao động	"Tại công ty, nhân sự giỏi tiếng Anh thường có mức lương cao gấp 1.5 lần và lộ trình thăng tiến rõ ràng hơn hẳn."	"Góp phần giảm nghèo đa chiều thông qua thu nhập. Tiếng Anh tạo ra sự công bằng trong cơ hội thăng tiến và phát triển cá nhân."	Công bằng cơ hội & Giảm nghèo bền vững
Giám đốc Nhân sự	"Khi DN tái cấu trúc, những người có tiếng Anh thường được giữ lại hoặc đào tạo lại nhanh hơn để đảm nhận vị trí mới."	"Xây dựng 'khả năng chống chịu' cho lao động trước các cú sốc thị trường, bảo đảm việc làm bền vững như Nghị quyết đề ra."	Khả năng thích ứng & Việc làm bền vững
Chuyên gia chính sách	"Ngoại ngữ không còn là môn học năng khiếu, nó là công cụ để DN tư nhân hấp thụ công nghệ và tri thức quản trị hiện đại."	"Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thích ứng với kỷ nguyên số là giải pháp an sinh xã hội chủ động và tiên tiến nhất."	Hấp thụ tri thức & An sinh chủ động
Đại diện Hiệp hội DN	"Tiếng Anh là cầu nối để các DN tư nhân nội địa thu hút FDI và trở thành vệ tinh trong chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn."	"Hội nhập quốc tế thực chất giúp hệ thống chính sách xã hội của Việt Nam tiệm cận các tiêu chuẩn lao động và an sinh toàn cầu."	Hội nhập thực chất & Tiêu chuẩn quốc tế

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu nghiên cứu

Có 9/10 người được phỏng vấn coi tiếng Anh là "ngôn ngữ vận hành" (operating language) chứ không còn là ngoại ngữ. Các doanh nghiệp tư nhân lớn cho biết 100% tài liệu kỹ thuật và phần mềm quản trị (ERP, CRM) của họ đều bằng tiếng Anh. Một chủ doanh nghiệp xuất khẩu chia sẻ: "Nếu không có tiếng Anh, chúng tôi chỉ là những người gia công thuê cấp thấp; có tiếng Anh, chúng tôi trở thành đối tác chiến lược."

Từ các trích dẫn, phỏng vấn đúc kết được 3 chủ đề liên quan đến tiếng Anh trong kinh tế tư nhân:

- 1) Hội nhập thực chất: Tiếng Anh giúp doanh nghiệp Việt Nam tiệm cận các tiêu chuẩn lao động quốc tế và an sinh toàn cầu.
- 2) Công bằng cơ hội: Ngoại ngữ xóa bỏ rào cản, tạo lộ trình thăng tiến minh bạch và công bằng cho người lao động dựa trên năng lực thực tế.
- 3) Năng lực nội sinh: Tiếng Anh là chìa khóa để kinh tế tư nhân tự làm chủ công nghệ và tri thức quản trị hiện đại.

Sự kết hợp giữa "Lợi ích kinh tế" (tăng lợi nhuận, thu hút FDI) và "Lợi ích xã hội" (tăng thu nhập, bảo vệ việc làm) tạo nên một mô hình phát triển bền vững. Năng lực tiếng Anh chính là "mắt

xích" quan trọng biến người lao động thành chủ thể chủ động trong hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại của Việt Nam.

5.2. Nhận thức và đánh giá về Nghị quyết 68-NQ/TW

Kết quả khảo sát nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu số 2 và số 3 (Xem mục 2.2).

Khảo sát có 2 phần, phần trả lời câu hỏi theo hình thức trắc nghiệm, dùng thang đo Likert (5 mức độ) và phần câu hỏi mở.

Đối với phần câu hỏi khảo sát theo hình thức trắc nghiệm, thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo Likert 5 mức độ được chia khoảng cách (Interval) như sau: 1.00 – 1.80: Rất không đồng ý; 1.81 – 2.60: Không đồng ý; 2.61 – 3.40: Trung lập; 3.41 – 4.20: Đồng ý; 4.21 – 5.00: Rất đồng ý. (Xem bảng 3).

Nhìn chung, tất cả các chỉ số khảo sát đều đạt mức điểm trung bình từ 3.54 đến 4.14 (trên thang đo 5), cho thấy mức độ "Đồng ý" cao từ phía đối tượng khảo sát.

Điều này khẳng định năng lực tiếng Anh không còn là yếu tố phụ trợ mà đã trở thành năng lực cốt lõi quyết định sự thành bại của doanh nghiệp tư nhân trong tiến trình quốc tế hóa. Từ kết

qua phân tích hồi quy kiểm định mối quan hệ nhân quả (bảng 3), Kết quả kiểm định mô hình cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0.612, nghĩa là các khía

chạy năng lực tiếng Anh giải thích được 61.2% sự biến thiên về hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân. Cụ thể:

Bảng 3. Thống kê kết quả khảo sát

Mã biến	Câu hỏi	Điểm trung bình (Mean)	Mức độ đánh giá chung	Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta (β)	Giá trị Sig.
TA_VON	Tiếng Anh tốt giúp doanh nghiệp tự tin hơn khi tiếp cận các quỹ đầu tư quốc tế.	4.14	Đồng ý	.385	.000
TA_PPL	Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc hiểu các điều khoản pháp lý quốc tế do rào cản ngôn ngữ.	3.57	Đồng ý	-.195	.018
TA_CNG	Nhân sự giỏi tiếng Anh giúp tốc độ hấp thụ công nghệ mới từ nước ngoài nhanh hơn.	4.01	Đồng ý	.342	.000
TA_QTR	Doanh nghiệp đang áp dụng các mô hình quản trị quốc tế (ERP, Agile, KPI...) thông qua tài liệu tiếng Anh.	3.77	Đồng ý	.215	.024
TA_CPH	Tiếng Anh là yếu tố quyết định để doanh nghiệp cắt giảm chi phí trung gian khi giao thương quốc tế.	3.54	Đồng ý	.180	.031
TA_DPH	Đội ngũ nhân sự hiện tại đáp ứng tốt việc đàm phán trực tiếp với đối tác nước ngoài.	3.80	Đồng ý	.198	.029

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu nghiên cứu

Năng lực tiếp cận nguồn vốn quốc tế (TA_VON): Biến số này đạt điểm trung bình đánh giá rất cao từ các doanh nghiệp (Mean = 4.14, mức "Đồng ý"). Trong mô hình hồi quy, TA_VON sở hữu hệ số $\beta = 0.385$ với mức ý nghĩa tuyệt đối (Sig. = .000 < 0.01). Điều này khẳng định đây là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến hiệu quả của doanh nghiệp. Năng lực tiếng Anh vượt trội của đội ngũ quản lý giúp doanh nghiệp tư nhân phá vỡ rào cản bất đối xứng thông tin, tự tin làm việc trực tiếp, xây dựng hồ sơ gọi vốn và thuyết phục các quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các định chế tài chính quốc tế.

Tốc độ hấp thụ công nghệ (TA_CNG): Đứng vị trí thứ hai về mức độ tác động là năng lực tiếp thu công nghệ ngoại nhập với $\beta = 0.342$ và Sig. = .000 < 0.01 (Mean = 4.01). Kết quả này chứng minh về mặt định lượng rằng tiếng Anh đóng vai trò là "chìa khóa" giúp nhân sự kỹ thuật tự đọc hiểu tài liệu, vận hành và tiến tới làm chủ công nghệ gốc từ nước ngoài mà không cần qua các khâu dịch trung gian, giúp doanh nghiệp rút ngắn đáng kể chu kỳ đổi mới công nghệ.

Ứng dụng mô hình quản trị hiện đại (TA_QTR): Biến số này đạt Mean = 3.77, $\beta = 0.215$ và Sig. = .024 < 0.05. Khi nhân sự thành thạo

tiếng Anh, doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để tiếp cận và áp dụng đồng bộ các công cụ, tri thức quản trị tiên tiến toàn cầu (như ERP, Agile, KPI, OKR...). Việc này giúp chuẩn hóa quy trình làm việc, tối ưu hóa năng suất nội bộ của khu vực tư nhân.

Chủ động đàm phán thương mại (TA_DPH): Với Mean = 3.80, $\beta = 0.198$ và Sig. = .029 < 0.05, biến số này phản ánh năng lực giao tiếp và thương thảo trực tiếp với đối tác nước ngoài. Nhân sự giỏi ngoại ngữ giúp doanh nghiệp phản ứng nhanh với các cơ hội thị trường, chốt hợp đồng xuất nhập khẩu nhanh chóng, giảm thiểu tối đa các hiểu lầm về mặt thương mại.

Tối ưu hóa chi phí vận hành (TA_CPH): Mặc dù có điểm số Mean tương đối thấp hơn (3.54) nhưng biến số này vẫn có tác động tích cực đến hiệu quả doanh nghiệp với $\beta = 0.180$ và Sig. = .031 < 0.05. Thành thạo tiếng Anh giúp doanh nghiệp tự thực hiện các thủ tục giao thương, tự kết nối hệ thống logistics mà không phải chi trả các khoản phí dịch vụ cho đại lý hoặc bên thứ ba, trực tiếp cải thiện biên lợi nhuận.

Rào cản ngôn ngữ trong pháp lý quốc tế (TA_PPL): Biến số này ghi nhận mức điểm trung

bình Mean = 3.57 (thể hiện sự đồng tình của doanh nghiệp về việc họ thực sự đang gặp khó khăn). Điểm đáng chú ý trong mô hình hồi quy là biến TA_PPL với $\beta = -0.195$ với Sig. = .018 < 0.05. Hệ số hồi quy mang giá trị âm mang ý nghĩa kinh tế quan trọng: Rào cản tiếng Anh chuyên ngành pháp lý tỷ lệ nghịch với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Năng lực hiểu biết văn bản pháp luật quốc tế yếu kém sẽ làm gia tăng rủi ro tranh chấp, rủi ro bị phạt vi phạm hợp đồng ngoại thương, hoặc chịu thiệt thòi khi bước ra sân chơi toàn cầu. Điều này trực tiếp kìm hãm và gây tổn thất kinh tế cho khối doanh nghiệp tư nhân.

5.3. Những thách thức/ rào cản của doanh nghiệp khi nâng cao năng lực tiếng Anh

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 3 (xem mục 2.2), trong khảo sát có phần câu hỏi mở, hỏi về những thách thức cũng như rào cản của doanh nghiệp tư nhân khi nâng cao năng lực tiếng Anh. (Xem bảng 4)

Qua kỹ thuật phân tích nội dung (Content Analysis) đối với 62 câu trả lời mở, các rào cản được phân loại thành 4 nhóm chính như sau:

Bảng 4. Các nhóm chính của rào cản

STT	Nhóm rào cản	Tần suất (n=62)	Tỷ lệ (%)	Các từ khóa chính
1	Thiếu môi trường thực hành thực tế	28	45.2%	Không có cơ hội nói, ít tiếp xúc đối tác, chỉ học lý thuyết.
2	Áp lực thời gian và khối lượng công việc	18	29.0%	Tăng ca, không có thời gian học, ưu tiên KPI doanh số.
3	Hạn chế về tài chính và chính sách đào tạo	10	16.1%	Học phí cao, công ty không hỗ trợ, thiếu lộ trình bài bản.
4	Rào cản tâm lý và sự tự ti	6	9.7%	Ngại giao tiếp, sợ sai, mất gốc, độ tuổi lớn.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu từ 62 câu trả lời mở cho thấy một nghịch lý: Trong khi đa số người lao động nhận thức rõ tầm quan trọng của tiếng Anh (thể hiện ở phần khảo sát định lượng), thì thực tế triển khai lại vấp phải những rào cản mang tính hệ thống.

+ Sự thiếu vắng "Hệ sinh thái ngôn ngữ": Với 45.2% ý kiến tập trung vào vấn đề môi trường, có thể thấy tiếng Anh tại các doanh nghiệp tư nhân vẫn đang bị coi là "ngoại ngữ" thay vì "ngôn ngữ làm việc". Điều này tạo ra một "vùng trũng" về kỹ năng, nơi tri thức lý thuyết không được chuyển hóa thành năng lực thực hành.

+ Xung đột giữa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn: Rào cản về thời gian (29%) phản ánh áp lực từ môi trường kinh doanh khu vực tư nhân, nơi năng suất lao động tức thời được ưu tiên hơn việc tích lũy vốn nhân lực dài hạn. Điều này đi ngược lại với tinh thần của Nghị quyết 68-NQ/TW về việc xây dựng đội ngũ doanh nhân có bản lĩnh và trí tuệ vươn tầm quốc tế.

Mối liên hệ với các mục tiêu của Nghị quyết 68-NQ/TW

Phân tích sâu các câu trả lời cho thấy rào cản về tài chính và chính sách (16.1%) là điểm nghẽn mà Nhà nước cần can thiệp. Người lao động mong muốn tiếng Anh được xem như một phần của chính sách an sinh và hỗ trợ đào tạo lại. Nếu doanh nghiệp không thể tự chi trả, vai trò kiến tạo của

Nhà nước thông qua các gói hỗ trợ kỹ năng (Skill vouchers) là cực kỳ cần thiết để hiện thực hóa mục tiêu hội nhập thực chất.

Rào cản tâm lý và văn hóa doanh nghiệp

Dù chỉ chiếm 9.7%, nhưng sự tự ti và sợ sai cho thấy văn hóa doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam chưa đủ cởi mở để chấp nhận sai sót trong quá trình học tập. Việc đào tạo đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp vươn tầm quốc tế theo Nghị quyết 68-NQ/TW không chỉ là đào tạo kiến thức, mà còn là thay đổi tư duy quản trị để xây dựng môi trường làm việc bao trùm, khuyến khích sự đổi mới và học hỏi ngoại ngữ.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu lý thuyết kết hợp với phân tích dữ liệu minh chứng từ khảo sát định lượng và phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu rút ra những kết luận trọng tâm sau đây về vai trò của năng lực tiếng Anh đối với khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu khẳng định tiếng Anh là nhân tố quyết định khả năng nội sinh của doanh nghiệp. Không chỉ dừng lại ở mức độ giao tiếp, tiếng Anh giúp doanh nghiệp tư nhân phá vỡ rào cản trung gian, trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận (tăng

trung bình 25% biên lợi nhuận theo ghi nhận phỏng vấn). Đây là nền tảng cốt lõi để kinh tế tư nhân thực hiện vai trò "động lực quan trọng" của nền kinh tế như Đảng và Nhà nước đã định hướng.

Thứ hai, năng lực tiếng Anh là công cụ thực thi an sinh xã hội chủ động theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW. Nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ nhân quả thuận chiều giữa trình độ tiếng Anh và khả năng chống chịu (resilience) của người lao động. Trong kỷ nguyên số, tiếng Anh đóng vai trò là "bảo hiểm" nghề nghiệp, giúp người lao động không bị bỏ lại phía sau khi doanh nghiệp tái cấu trúc hoặc khi đối mặt với sự thay thế của trí tuệ nhân tạo (AI). Việc nâng cao năng lực tiếng Anh chính là giải pháp giảm nghèo đa chiều bền vững nhất, chuyển từ hình thức hỗ trợ tài chính thụ động sang trang bị năng lực tự lực cánh sinh cho người lao động.

Thứ ba, tồn tại khoảng cách giữa nhận thức chiến lược và khả năng thực thi thực tế. Mặc dù điểm trung bình (Mean) về nhận thức vai trò tiếng Anh là rất cao (>4.0), nhưng mức độ tự tin trong đàm phán pháp lý quốc tế và khả năng ứng dụng sâu trong quản trị vẫn còn những lỗ hổng nhất định. Doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là khối SMEs, vẫn đang đối mặt với tình trạng thiếu môi trường thực hành và thiếu các chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành, gây rào cản cho việc hội nhập thực chất.

6.2. Kiến nghị

Để năng lực tiếng Anh thực sự trở thành đòn bẩy cho kinh tế tư nhân và là trụ cột an sinh xã hội, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ sau:

+ Giai đoạn 1 (Ngắn hạn - Kiến tạo hạ tầng và Tài chính): Nhà nước cần triển khai chương trình "Voucher kỹ năng ngôn ngữ" (Skill Vouchers). Nguồn ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ chi trả từ 50% - 70% chi phí các khóa đào tạo tiếng Anh thương mại và pháp lý quốc tế cho nhân sự cốt lõi của doanh nghiệp tư nhân, giảm tải áp lực tài chính cho SMEs.

+ Giai đoạn 2 (Trung hạn - Xây dựng hệ sinh thái thực hành): Bộ Giáo dục & Đào tạo phối hợp cùng Bộ Công thương chuẩn hóa Khung năng lực tiếng Anh chuyên ngành (ESP). Đồng thời, các Hiệp hội Doanh nghiệp cần phát triển mạng lưới "Cố vấn ngôn ngữ" để hỗ trợ doanh nghiệp thẩm định hợp đồng ngoại thương, giảm thiểu rủi ro pháp lý.

+ Giai đoạn 3 (Dài hạn - Đồng bộ hóa văn hóa doanh nghiệp): Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân chuyển đổi tài liệu kỹ thuật, quy trình quản

trị gốc (ERP, CRM) sang tiếng Anh để nhân viên có môi trường "tắm" ngôn ngữ hàng ngày, biến tiếng Anh thành một phần của văn hóa doanh nghiệp.

6.3. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu này đã bước đầu xác lập được khung lý thuyết và minh chứng về mối liên hệ giữa năng lực tiếng Anh và định hướng theo Nghị quyết 68-NQ/TW, tuy nhiên do những giới hạn về thời gian và phạm vi tiếp cận, một số khía cạnh vẫn cần được đào sâu trong các nghiên cứu tương lai:

Do nghiên cứu của bài báo này còn hạn chế về tính đại diện của mẫu. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng cỡ mẫu lên quy mô toàn quốc để tăng tính tổng quát hóa. Đồng thời, cần đi sâu phân tích tác động cộng hưởng hoặc thay thế của trí tuệ nhân tạo (AI) và các công cụ dịch thuật đối với động lực học tiếng Anh của người lao động trong giai đoạn 2026-2030.

Cuối cùng, nghiên cứu để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá "Chỉ số hội nhập ngôn ngữ" (Language Integration Index) cho doanh nghiệp. Việc phát triển một bộ chỉ số chuẩn hóa để đánh giá mức độ sẵn sàng hội nhập về mặt ngôn ngữ, mà ở đây là tiếng Anh) của doanh nghiệp tư nhân sẽ là công cụ hữu ích cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc phân loại và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế theo đúng định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Q. Dixon, "The role of English in the economic development of Singapore and its impact on the language environment," in *The English Language in the Digital Age*, J. Coleman, Ed. Routledge, 2011.
- [2] World Bank, *World Development Report 2020: Trading for development in the age of global value chains*. World Bank Publications, 2020.
- [3] EF Education First, "EF English Proficiency Index 2023," 2023.
- [4] A. Ismail, "Communication and capital: How English language proficiency attracts foreign direct investment in emerging markets," *International Business Review*, vol. 30, no. 4, p. 101825, 2021.
- [5] Tổng cục Thống kê (GSO), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023*, 2024.
- [6] Bộ Chính trị, "Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân," Apr. 16, 2025. [Online]. Available: <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van->

- [nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-119250505101309949.htm](#). [Accessed: Apr. 17, 2025].
- [7] G. S. Becker, *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. University of Chicago Press, 1964.
- [8] P. Bourdieu, *Language and symbolic power*. Harvard University Press, 1991.
- [9] A. Ismail, “Communication and capital: English language proficiency and FDI,” *International Business Review*, 2021.
- [10] L. Q. Dixon, *The role of English in the economic development of Singapore*. Routledge, 2011.
- [11] E. L. Low and A. Pakir, “English in Singapore: Striking a balance between maintaining international standards and establishing a local identity,” *World Englishes*, vol. 36, no. 2, pp. 175-185, 2017.
- [12] S. Le, “Teaching English in Vietnam: Improving the provision in the private sector,” Ph.D. dissertation, Victory University, 2011.
- [13] H. Pham và L. Pham, “Tác động của tiếng Anh đến sự phát triển kinh tế và chiến lược nâng cao trình độ tiếng Anh của Việt Nam,” *Ngôn ngữ và Đời sống*, tr. 61-64, 2014.
- [14] T. Le, “English proficiency of Vietnamese business graduates: Requirements of government, private universities, and foreign employers,” Ph.D. dissertation, Edith Cowan University, 2017.
- [15] D. Nguyen, H. Than, and H. Nguyen, “Role of English communication for employers satisfaction, performance, and income: A Vietnam research,” *International Journal of Social Sciences and Education Research Studies*, vol. 3, pp. 260-272, 2023.
- [16] L. Nguyen, “Ngoại ngữ đòn bẩy, chiến lược cho hành trình vươn mình của đất nước,” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, vol. 33, tr. 1-5, 2025.
- [17] J. C. Nunnally and I. H. Bernstein, *Psychometric Theory*, 3rd ed. New York, NY, USA: McGraw-Hill, 1994.